

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 34

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên
	Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
	Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	
	Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc SX và Thiết bị	
	Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm 15/3/2017

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Trung Thành**  
**Giám đốc**

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 236/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Kính gửi:           **Các Cổ đông**  
                          **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, được lập ngày 20/03/2017 từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



---

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>579.026.043.421</b>	<b>522.692.282.634</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>20.824.072.888</b>	<b>28.189.477.167</b>
1. Tiền	111		16.824.072.888	21.689.477.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>333.879.216.237</b>	<b>288.736.210.262</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	296.493.361.363	230.057.829.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	33.851.512.450	44.797.693.575
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.004.211.941	11.830.321.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(469.869.517)	(469.869.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.520.235.168
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>217.859.686.790</b>	<b>204.954.013.673</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	217.859.686.790	204.954.013.673
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.463.067.506</b>	<b>812.581.532</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6.139.825.159	486.339.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		323.242.347	326.242.347
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>251.896.108.816</b>	<b>285.629.380.324</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>212.756.261</b>	<b>208.700.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	212.756.261	208.700.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>160.854.021.373</b>	<b>185.750.776.496</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	149.408.062.628	171.139.129.327
- Nguyên giá	222		374.222.812.103	369.804.128.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.814.749.475)	(198.664.999.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	5.833.723.070	7.449.567.026
- Nguyên giá	225		9.695.063.637	9.695.063.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.861.340.567)	(2.245.496.611)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.612.235.675	7.162.080.143
- Nguyên giá	228		7.003.276.109	8.661.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.391.040.434)	(1.499.495.966)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.471.000.399</b>	<b>13.401.205.899</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.471.000.399	13.401.205.899
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>74.943.241.234</b>	<b>83.708.890.858</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.708.890.858	83.708.890.858
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.765.649.624)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.415.089.549</b>	<b>2.559.807.071</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.415.089.549	2.559.807.071
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>830.922.152.237</b>	<b>808.321.662.958</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>360.089.800.052</b>	<b>343.745.877.563</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>353.993.752.562</b>	<b>338.981.565.077</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	97.007.153.641	89.628.834.643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.111.968.505	18.199.923.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.452.153.337	4.367.773.016
4. Phải trả người lao động	314		3.431.737.961	3.547.755.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	451.109.335	324.624.341
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		91.156.974	22.040.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	448.343.383	190.998.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	237.530.923.437	221.271.467.079
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		469.205.989	1.428.148.486
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.096.047.490</b>	<b>4.764.312.486</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	263.000.000	199.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5.833.047.490	4.565.312.486
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>470.832.352.185</b>	<b>464.575.785.395</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>470.832.352.185</b>	<b>464.575.785.395</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.313.197.939	10.608.726.007
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.392.799.701	45.840.704.843
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		18.002.630.627	11.823.030.476
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		31.390.169.074	34.017.674.367
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>830.922.152.237</b>	<b>808.321.662.958</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đào Trung Dũng

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Phạm Trung Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	749.417.819.979	661.288.360.770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	222.360.638	138.772.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		749.195.459.341	661.149.587.870
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	617.652.399.638	562.501.840.436
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>131.543.059.703</b>	<b>98.647.747.434</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	472.976.242	4.641.170.818
7. Chi phí tài chính	22	5.23	25.982.196.677	11.221.871.733
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.026.321.882</i>	<i>14.583.710.077</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	50.283.049.042	38.214.819.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	16.638.567.873	13.687.927.257
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>39.112.222.353</b>	<b>40.164.299.532</b>
11. Thu nhập khác	31	5.24	1.058.557.040	1.723.779.885
12. Chi phí khác	32	5.24	64.692.889	273.309.498
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.24</b>	<b>993.864.151</b>	<b>1.450.470.387</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>40.106.086.504</b>	<b>41.614.769.919</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	8.044.917.430	7.597.095.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>32.061.169.074</b>	<b>34.017.674.367</b>

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Ngô Thị Thanh

Đào Trung Dũng

Phạm Trung Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.106.086.504	41.614.769.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	29.265.532.116	30.433.898.787
- Các khoản dự phòng	03	8.765.649.624	(4.103.068.144)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	41.954.439	(494.779)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(703.300.067)	(5.741.575.989)
- Chi phí lãi vay	06	17.026.321.882	14.583.710.077
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94.502.244.498	76.787.239.871
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.144.062.236)	(72.751.298.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.905.673.117)	(29.218.737.238)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.575.932.737)	24.280.757.433
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.148.332.920)	8.675.578.921
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.899.836.888)	(14.475.425.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.861.709.966)	(7.748.502.581)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.263.544.781)	(5.531.482.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	703.151.853	(19.981.869.738)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.304.084.287)	(10.941.765.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	886.740.909	1.290.080.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	321.636.420	4.496.832.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.095.706.958)	(5.154.852.831)
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	476.826.307.757	377.169.157.106
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(457.472.991.399)	(343.488.752.668)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.826.124.996)	(1.826.124.996)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.972.808.638)	11.354.279.442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.365.363.743)	(13.782.443.127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.189.477.167	41.971.425.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(40.536)	494.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	20.824.072.888	28.189.477.167

Hà Nam ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Đào Trung Dũng

Phạm Trung Thành

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong năm 2017: 295 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2017	Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam	22.665 VND/USD	22.735 VND/USD

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2017</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.129.592.438	645.365.568
Tiền gửi ngân hàng	14.694.480.450	21.044.111.599
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	6.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>20.824.072.888</b>	<b>28.189.477.167</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>296.493.361.363</b>	<b>230.057.829.874</b>
Công ty Cổ phần FECON	151.482.482.481	110.101.830.950
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	24.017.117.918	20.028.927.408
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	120.993.760.964	99.927.071.516
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>151.482.482.481</i>	<i>110.101.830.950</i>
Công ty Cổ phần FECON	151.482.482.481	110.101.830.950
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>296.493.361.363</b>	<b>230.057.829.874</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.851.512.450</b>	<b>44.797.693.575</b>
Công ty cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	5.123.376.643	5.123.376.643
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	-	18.554.831.269
Công ty Cổ phần FECON	27.678.358.465	18.671.900.296
Trả trước đối tượng khác	1.049.777.342	2.447.585.367
<b>Tổng</b>	<b>33.851.512.450</b>	<b>44.797.693.575</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.004.211.941</b>	-	<b>11.830.321.162</b>	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1.684.500.000	-	1.684.500.000	-
- Phải thu khác	253.755.510	-	434.982.211	-
- Tạm ứng	2.065.956.431	-	9.710.838.951	-
<b>Dài hạn</b>	<b>212.756.261</b>	-	<b>208.700.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	212.756.261	-	208.700.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.216.968.202</b>	-	<b>12.039.021.162</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	469.869.517	-
<i>Trong đó:</i>				<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469.869.517

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	886.245.327	-
Nguyên liệu, vật liệu	69.406.208.288	-	93.459.270.592	-
Công cụ, dụng cụ	12.602.534.233	-	11.835.778.186	-
Chi phí SX KDDD	5.822.955.893	-	22.079.060.027	-
Thành phẩm	121.184.164.532	-	74.851.754.637	-
Hàng hóa	8.843.823.844	-	1.841.904.904	-
<b>Tổng</b>	<b>217.859.686.790</b>	<b>-</b>	<b>204.954.013.673</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.139.825.159</b>	<b>486.339.185</b>
Chi phí chờ phân bổ	919.588.159	486.339.185
Chi phí vận chuyển	5.220.237.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.415.089.549</b>	<b>2.559.807.071</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	991.069.613	1.353.516.146
Chi phí tư vấn	935.490.420	1.099.473.720
Chi phí sửa chữa, cải tạo	488.529.516	106.817.205
<b>Tổng</b>	<b>8.554.914.708</b>	<b>3.046.146.256</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	98.085.888.372	209.291.086.649	60.915.401.273	221.005.546	1.290.746.826	369.804.128.666
Tăng trong năm	368.009.790	-	5.866.279.997	-	-	6.234.289.787
Mua trong năm	-	-	5.866.279.997	-	-	5.866.279.997
Xây dựng cơ bản hoàn thành	368.009.790	-	-	-	-	368.009.790
Giảm trong năm	-	264.849.998	1.550.756.352	-	-	1.815.606.350
Thanh lý, nhượng bán	-	264.849.998	1.550.756.352	-	-	1.815.606.350
Số dư tại 31/12/2017	<u>98.453.898.162</u>	<u>209.026.236.651</u>	<u>65.230.924.918</u>	<u>221.005.546</u>	<u>1.290.746.826</u>	<u>374.222.812.103</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2017	42.986.870.452	119.825.558.451	34.638.018.450	136.028.024	1.078.523.962	198.664.999.339
Tăng trong năm	8.102.829.008	14.388.717.266	4.853.214.208	27.130.860	88.387.882	27.460.279.224
Khấu hao trong năm	8.102.829.008	14.388.717.266	4.853.214.208	27.130.860	88.387.882	27.460.279.224
Giảm trong năm	-	264.849.998	1.045.679.090	-	-	1.310.529.088
Thanh lý, nhượng bán	-	264.849.998	1.045.679.090	-	-	1.310.529.088
Số dư tại 31/12/2017	<u>51.089.699.460</u>	<u>133.949.425.719</u>	<u>38.445.553.568</u>	<u>163.158.884</u>	<u>1.166.911.844</u>	<u>224.814.749.475</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2017	<u>55.099.017.920</u>	<u>89.465.528.198</u>	<u>26.277.382.823</u>	<u>84.977.522</u>	<u>212.222.864</u>	<u>171.139.129.327</u>
Tại 31/12/2017	<u>47.364.198.702</u>	<u>75.076.810.932</u>	<u>26.785.371.350</u>	<u>57.846.662</u>	<u>123.834.982</u>	<u>149.408.062.628</u>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 125.364.458.467 đồng: (Năm 2016: 154.186.905.120 đồng). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 69.485.264.878 đồng: (năm 2016: 59.680.907.258 đồng).

5.9 Tài sản thuê tài chính

*Đơn vị tính: VND*

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	9.695.063.637	9.695.063.637
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>9.695.063.637</u>	<u>9.695.063.637</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	2.245.496.611	2.245.496.611
Tăng trong năm	1.615.843.956	1.615.843.956
Khấu hao trong năm	1.615.843.956	1.615.843.956
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>3.861.340.567</u>	<u>3.861.340.567</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2017	<u>7.449.567.026</u>	<u>7.449.567.026</u>
Tại 31/12/2017	<u>5.833.723.070</u>	<u>5.833.723.070</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	8.380.730.109	280.846.000	8.661.576.109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.658.300.000	-	1.658.300.000
Giảm khác	1.658.300.000		1.658.300.000
Số dư tại 31/12/2017	<u>6.722.430.109</u>	<u>280.846.000</u>	<u>7.003.276.109</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	1.281.697.913	217.798.053	1.499.495.966
Tăng trong năm	174.450.288	14.958.648	189.408.936
Khấu hao trong năm	174.450.288	14.958.648	189.408.936
Giảm trong năm	297.864.468	-	297.864.468
Giảm khác	297.864.468		297.864.468
Số dư tại 31/12/2017	<u>1.158.283.733</u>	<u>232.756.701</u>	<u>1.391.040.434</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	<u>7.099.032.196</u>	<u>63.047.947</u>	<u>7.162.080.143</u>
Tại 31/12/2017	<u>5.564.146.376</u>	<u>48.089.299</u>	<u>5.612.235.675</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Mở rộng nhà máy về phía đông	6.479.524.397	6.479.524.397	6.393.160.761	6.393.160.761
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn	2.518.051.951	2.518.051.951	2.495.324.678	2.495.324.678
Đường nội bộ	3.356.870.518	3.356.870.518		-
Layout máy móc thiết bị	-	-	238.902.280	238.902.280
5 xe sơ mi đầu kéo	-	-	4.273.818.180	4.273.818.180
Chi phí công trình khác	1.116.553.533	1.116.553.533	-	-
<b>Tổng</b>	<b>13.471.000.399</b>	<b>13.471.000.399</b>	<b>13.401.205.899</b>	<b>13.401.205.899</b>



5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2017			01/01/2017		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>83.708.890.858</b>	<b>8.765.649.624</b>	-	<b>83.708.890.858</b>	-	-
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	55%	55%	32.013.890.858	5.498.280.105	-	32.013.890.858	-	-
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51,5%	51,5%	51.695.000.000	3.267.369.519	-	51.695.000.000	-	-
<b>Tổng</b>			<b>83.708.890.858</b>	<b>8.765.649.624</b>	<b>(*)</b>	<b>83.708.890.858</b>	-	<b>(*)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.13 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>97.007.153.641</b>	<b>97.007.153.641</b>	<b>89.628.834.643</b>	<b>89.628.834.643</b>
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	4.034.391.742	4.034.391.742	19.458.554.074	19.458.554.074
Công ty TNHH Trường Hải	10.203.644.780	10.203.644.780	14.126.059.644	14.126.059.644
Công TNHH Ngọc Mai	-	-	-	-
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	19.572.663.455	19.572.663.455	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	63.196.453.664	63.196.453.664	56.044.220.925	56.044.220.925
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	19.572.663.455	19.572.663.455	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>97.007.153.641</b>	<b>97.007.153.641</b>	<b>89.628.834.643</b>	<b>89.628.834.643</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
<b>Phải nộp</b>	<b>4.367.773.016</b>	<b>25.333.139.625</b>	<b>24.248.759.304</b>	<b>5.452.153.337</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.881.982.866	15.828.784.756	15.882.434.335	2.828.333.287
Thuế XNK	-	392.843.619	392.843.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.410.938.237	8.044.917.430	6.861.709.966	2.594.145.701
Thuế thu nhập cá nhân	74.789.513	852.593.692	897.958.456	29.424.749
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	132.388.128	132.388.128	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	62.400	81.612.000	81.424.800	249.600
<b>Phải thu</b>	<b>326.242.347</b>	<b>3.000.000</b>	-	<b>323.242.347</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	-	-	35.672.400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>451.109.335</b>	<b>324.624.341</b>
Lãi vay phải trả	451.109.335	324.624.341
<b>Tổng</b>	<b>451.109.335</b>	<b>324.624.341</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>448.343.383</b>	<b>190.998.963</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	378.276.783	168.908.963
Phải trả, phải nộp khác	70.066.600	22.090.000
<b>Dài hạn</b>	<b>263.000.000</b>	<b>199.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	263.000.000	199.000.000
<b>Tổng</b>	<b>711.343.383</b>	<b>389.998.963</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	31/12/2017		Phát sinh trong năm		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>237.530.923.437</b>	<b>237.530.923.437</b>	<b>475.626.507.757</b>	<b>459.367.051.399</b>	<b>221.271.467.079</b>	<b>221.271.467.079</b>
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô (1)	16.791.019.341	16.791.019.341	42.689.808.332	69.199.754.555	43.300.965.564	43.300.965.564
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	-	-	3.958.327.524	26.445.676.560	22.487.349.036	22.487.349.036
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (2)	44.747.123.825	44.747.123.825	83.145.509.828	67.741.646.983	29.343.260.980	29.343.260.980
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (3)	39.531.651.993	39.531.651.993	102.348.805.289	88.081.806.429	25.264.653.133	25.264.653.133
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (4)	39.557.831.369	39.557.831.369	78.900.879.474	73.332.663.835	33.989.615.730	33.989.615.730
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (5)	44.163.763.606	44.163.763.606	86.920.913.338	87.725.609.852	44.968.460.120	44.968.460.120
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình (6)	49.739.533.303	49.739.533.303	74.662.263.972	46.839.893.185	21.917.162.516	21.917.162.516
Vay cá nhân khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.093.860.000</b>	<b>3.093.860.000</b>	<b>4.419.800.000</b>	<b>1.325.940.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (7)	3.093.860.000	3.093.860.000	4.419.800.000	1.325.940.000	-	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>2.739.187.490</b>	<b>2.739.187.490</b>	<b>-</b>	<b>1.826.124.996</b>	<b>4.565.312.486</b>	<b>4.565.312.486</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng						
TMCP Ngoại thương Việt Nam (8)	2.739.187.490	2.739.187.490		1.826.124.996	4.565.312.486	4.565.312.486
<b>Tổng</b>	<b>243.363.970.927</b>	<b>243.363.970.927</b>	<b>480.046.307.757</b>	<b>462.519.116.395</b>	<b>225.836.779.565</b>	<b>225.836.779.565</b>

**\* Vay ngắn hạn**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1824665/HĐTDHM ngày 28 tháng 07 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô. Hạn mức 80 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Thời hạn 12 tháng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT384-FECON ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam; Hạn mức 50 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2018; Lãi suất thả nổi; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Máy móc thiết bị; tài sản phát sinh quyền đòi nợ

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số HKI-HĐTD/17094 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức 60 tỷ; thời hạn duy trì hợp đồng là 12 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp gồm tài khoản tiền gửi có kỳ hạn theo HĐ cầm cố HKI-HĐCC/15001 ngày 07/01/2015 trị giá 4.000 triệu đồng; 05 xe ô tô đầu kéo somi-romooc theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2011; Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của "Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao PVC-Fecon" theo HĐ thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15/03/2012; Toàn bộ tài sản là động sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của "Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao PVC-Fecon" theo HĐ thế chấp số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06/03/2012; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc hình thành bằng vốn vay và vốn tự có theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13135 ngày 30/09/2013; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13168 ngày 25/12/2013.

(4) Hợp đồng tín dụng số 8148.17.770.2149176.TD ngày 05 tháng 05 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hà Nam; Hạn mức 70 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/04/2018; Lãi suất thả nổi; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp: Quyền đòi nợ; Máy móc thiết bị.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 235/17/HĐHM/NQ71 ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam. Hạn mức 60 tỷ; thời hạn duy trì hợp đồng là 12 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp gồm tài khoản tiền gửi có kỳ hạn theo HĐ cầm cố HKI-HĐCC/15001 ngày 07/01/2015 trị giá 4.000 triệu đồng; 05 xe ô tô đầu kéo somi-romooc theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2011; Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của "Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao PVC-Fecon" theo HĐ thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15/03/2012; Toàn bộ tài sản là động sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của "Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao PVC-Fecon" theo HĐ thế chấp số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06/03/2012; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc hình thành bằng vốn vay và vốn tự có theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13135 ngày 30/09/2013; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo theo HĐ thế chấp số HKI-HĐTC/13168 ngày 25/12/2013.

(6) Hợp đồng tín dụng số 3110/2016/HĐTD-VIB ngày 31/10/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình; Hạn mức 50 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi; Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tại mọi thời điểm là 85 tỷ đồng.

**\*Vay dài hạn**

(7) Hợp đồng tín dụng số 95387.16.770.2419176.TD ngày 29/12/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hà Nam; Hạn mức 4.419.800.000 VNĐ; Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: tài trợ trung hạn thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo và somi rơ moóc.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

\* Nợ thuê tài chính

(8) Hợp đồng cho thuê tài chính số 25.15.06/CTTC ngày 02 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh 06 tháng/01 lần. Lãi suất tại thời điểm giải ngân, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản đồng VND do Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm. Mục đích: Cho thuê xe ô tô đầu kéo và somi rơ moóc. Thời hạn 48 tháng.

*Đơn vị tính: VND*

Thời hạn	Năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>2.184.764.111</i>	<i>358.639.115</i>	<i>1.826.124.996</i>	<i>2.373.466.230</i>	<i>547.341.234</i>	<i>1.826.124.996</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.184.764.111	358.639.115	1.826.124.996	2.373.466.230	547.341.234	1.826.124.996

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	8.517.901.509	38.810.434.747	455.454.690.801
Lãi trong năm trước	-	-	-	34.017.674.367	34.017.674.367
Phân phối lợi nhuận (2015)	-	-	2.090.824.498	(5.227.061.245)	(3.136.236.747)
Cổ tức năm 2015	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(1.260.343.026)	(1.260.343.026)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>10.608.726.007</b>	<b>45.840.704.843</b>	<b>464.575.785.395</b>
Số dư tại 01/01/2017	410.000.000.000	(1.873.645.455)	10.608.726.007	45.840.704.843	464.575.785.395
Lãi trong năm nay	-	-	-	32.061.169.074	32.061.169.074
Phân phối lợi nhuận (2016)	-	-	2.704.471.932	(7.302.074.216)	(4.597.602.284)
Cổ tức năm 2016	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(707.000.000)	(707.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>13.313.197.939</b>	<b>49.392.799.701</b>	<b>470.832.352.185</b>

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410.000.000.000	410.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>20.500.000.000</b>
<b>Phân phối quỹ</b>	<b>7.302.074.216</b>	<b>5.227.061.245</b>

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	749.417.819.979	661.288.360.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>749.417.819.979</b>	<b>661.288.360.770</b>

5.20 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	222.360.638	138.772.900
<b>Tổng</b>	<b>222.360.638</b>	<b>138.772.900</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	617.652.399.638	562.501.840.436
<b>Tổng</b>	<b>617.652.399.638</b>	<b>562.501.840.436</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.636.420	273.832.901
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.223.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	151.339.822	144.337.917
<b>Tổng</b>	<b>472.976.242</b>	<b>4.641.170.818</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	17.026.321.882	14.583.710.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá	148.120.527	582.745.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.954.439	158.484.396
Chi phí hoạt động tài chính khác	150.205	-
Dự phòng đầu tư	8.765.649.624	(4.103.068.144)
<b>Tổng</b>	<b>25.982.196.677</b>	<b>11.221.871.733</b>

**5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	381.663.647	1.244.743.088
Bán vật tư, CCDC, phế liệu	544.785.781	312.042.461
Thu nhập khác	132.107.612	166.994.336
<b>Tổng</b>	<b>1.058.557.040</b>	<b>1.723.779.885</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp, phạt thuế	-	273.309.498
Chi phí khác	64.692.889	-
<b>Tổng</b>	<b>64.692.889</b>	<b>273.309.498</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>993.864.151</b>	<b>1.450.470.387</b>

**5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>50.283.049.042</b>	<b>38.214.819.730</b>
Chi phí nhân viên	2.977.537.753	2.275.615.453
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.155.144.283	6.148.200.129
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	98.621.944	456.753.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.179.298.931	2.670.952.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- <i>Chi phí vận chuyển</i>	39.066.849.879	25.298.309.673
Chi phí bằng tiền khác	2.805.596.252	1.364.989.018
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>16.638.567.873</b>	<b>13.687.927.257</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.757.845.049	7.204.047.775
Chi phí vật liệu quản lý	443.498.822	233.211.381
Chi phí đồ dùng văn phòng	547.110.041	1.587.735.532
Chi phí khấu hao TSCĐ	826.542.174	855.057.680
Thuế phí và lệ phí	314.680.599	225.564.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.631.271	304.717.607
Chi phí bằng tiền khác	6.434.259.917	3.441.832.722
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(164.239.806)</b>
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	(164.239.806)
<b>Tổng</b>	<b>66.921.616.915</b>	<b>51.902.746.987</b>

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>40.106.086.504</b>	<b>41.614.769.919</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	118.500.648	593.707.840
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>118.500.648</i>	<i>593.707.840</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	4.223.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>40.224.587.152</b>	<b>37.985.477.759</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	8.044.917.430	7.597.095.552
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>8.044.917.430</b>	<b>7.597.095.552</b>

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.161.942.302	278.654.352.015
Chi phí nhân công	45.044.958.878	40.857.433.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.873.391.203	30.433.898.787
Chi phí dự phòng	-	(164.239.806)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.472.805.233	37.251.332.534
Chi phí khác bằng tiền	10.377.995.690	5.435.392.799
<b>Tổng</b>	<b>478.931.093.306</b>	<b>392.468.170.218</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương thù lao HĐQT	1.328.000.000	1.579.817.774
<b>Tổng</b>		<b>1.328.000.000</b>	<b>1.579.817.774</b>

**Số dư các bên liên quan**

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	19.572.663.455	-
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua vật liệu	-	8.311.153.397

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2017 VND</b>	<b>01/01/2017 VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	151.482.482.481	110.101.830.950
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá, thuê xe	11.502.224.431	10.037.024.431
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật liệu	22.119.358.993	-
Công ty cổ phần FECON South	Bán cọc	1.472.154.000	-
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua vật liệu	5.123.376.643	5.123.376.643
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	-	18.554.831.269
Công ty cổ phần FECON	Mua NVL	27.678.358.465	18.671.900.296
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng		1.684.500.000	1.684.500.000

<b>Bán hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	498.778.587.482	388.093.858.166
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá	-	-
	Thuê xe	1.332.000.000	1.561.200.000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư	44.281.630.591	26.761.862.358
Công ty Cổ phần FECON South	Bán cọc	2.230.140.000	-

**Giao dịch các bên liên quan**

<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2017 VND</b>	<b>Năm 2016 VND</b>
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	105.633.662.524	42.999.630.212
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua cọc	90.069.835.674	71.841.713.137
	Mua vật tư	7.316.838.801	5.217.386.250

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



**Ngô Thị Thanh**

**Đào Trung Dũng**

**Phạm Trung Thành**